PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 19 tháng 12 năm 2024

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5.70			5.17	0.53	275,400	1,423,818	145,962	
2	Gạo tẻ máy	Kg	33.00			31.00	2.00	25,000	775,000	50,000	
3	Trứng chim cút	Kg	25.00			24.48	0.52	87,000	2,129,760	45,240	
4	Thịt lợn nạc	Kg	2.00			1.80	0.20	155,000	279,000	31,000	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	2.20			1.00	1.20	135,000	135,000	162,000	
6	Khoai tây	Kg	7.00			6.00	1.00	25,000	150,000	25,000	
7	Cà chua	Kg	2.00			1.90	0.10	30,000	57,000	3,000	
8	Cà rốt	Kg	2.00			1.90	0.10	25,000	47,500	2,500	
9	Bí ngô	Kg	5.00			4.80	0.20	25,000	120,000	5,000	
10	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
11	Súp	Kg	1.00			0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
12	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	2.40			2.15	0.25	80,000	172,000	20,000	
13	Bột nêm	Kg	0.70			0.60	0.10	85,000	51,000	8,500	
14	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	80,000	15,200	800	
15	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	60,000	11,400	600	
16	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,400	600	
17	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
18	Bầu	Kg	20.00			18.00	2.00	20,000	360,000	40,000	
19	Tôm biển	Kg	1.30			1.20	0.10	330,000	396,000	33,000	
20	Sữa chua	Kg	360.00			328.00	32.00	4,806	1,576,368	153,792	
21	Nếp cẩm	Kg	5.00			3.50	1.50	55,000	192,500	82,500	
22	Đường kính	Kg	3.00			2.70	0.30	34,000	91,800	10,200	
	Cộng								**8,043,516**	**824,524**	
	Tổng cộng								**8,868,040**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Ký bởi: PHAN THỊ TỐ
Thời gian ký: 25/12/2024 14:28:52
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

Phạm Thị Phương

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 19 tháng 12 năm 2024

Tổng số suất ăn: 355 **- 3 tuổi: 71** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 322 **- 4 tuổi: 112** **+ Nhà trẻ: 33** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 139 **- Cơm thường: 33**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	5.17	0.53	5.17	0.53	1,395.9	143.1			1,344.2	137.8			1,964.6	201.4	25,539.8	2,618.2
2	Gạo tẻ máy	31.00	2.00	31.00	2.00			2,449.0	158.0			310.0	20.0	23,529.0	1,518.0	106,640.0	6,880.0
3	Trứng chim cút	24.48	0.52	21.79	0.46	2,854.1	60.6			2,418.4	51.4			87.1	1.9	33,552.3	712.7
4	Thịt lợn nạc	1.80	0.20	1.76	0.20	335.2	37.2			123.5	13.7					2,452.0	272.4
5	Thịt lơn mỡ	1.00	1.20	0.98	1.18	142.1	170.5			365.5	438.6					3,861.2	4,633.4
6	Khoai tây	6.00	1.00	5.22	0.87			104.4	17.4			5.2	0.9	1,091.0	181.8	4,854.6	809.1
7	Cà chua	1.90	0.10	1.81	0.10			10.8	0.6			3.6	0.2	72.2	3.8	361.0	19.0
8	Cà rốt	1.90	0.10	1.70	0.09			25.5	1.3			3.4	0.2	132.6	7.0	663.2	34.9
9	Bí ngô	4.80	0.20	3.92	0.16			11.8	0.5			3.9	0.2	239.2	10.0	1,058.8	44.1
10	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
11	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10												
12	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	2.15	0.25	2.15	0.25							2,143.6	249.3			19,285.5	2,242.5
13	Bột nêm	0.60	0.10	0.60	0.10												
14	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
15	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
16	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
17	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
18	Bầu	18.00	2.00	11.65	1.29			69.9	7.8			2.3	0.3	337.7	37.5	1,630.4	181.2
19	Tôm biển	1.20	0.10	0.55	0.05	97.2	8.1			5.0	0.4			5.0	0.4	452.6	37.7
20	Sữa chua	328.00	32.00	328.00	32.00									1,640.0	160.0	16,400.0	1,600.0
21	Nếp cẩm	3.50	1.50	3.50	1.50									525.0	225.0		
22	Đường kính	2.70	0.30	2.70	0.30											2,160.0	240.0
	Cộng					**4,837.9**	**420.3**	**2,685.6**	**186.4**	**4,256.6**	**642.0**	**2,474.1**	**271.1**	**29,679.0**	**2,350.1**	**219,261.5**	**20,346.2**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**15.0**	**12.7**	**8.3**	**5.6**	**13.2**	**19.5**	**7.7**	**8.2**	**92.2**	**71.2**	**680.9**	**616.6**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 8,875,000 đ
- Hôm trước mang sang: -11,204
- Đã chi: 8,868,040 đ
- Thừa: 6,960 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: -4,244

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Sữa bột
- Cơm tẻ trứng cút kho thịt

*** Bữa trưa:** - Canh bàu nấu tôm

***Ăn chiều:** - Sữa chua nếp cẩm
- Sữa chua nếp cẩm